Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID: HOSE)

TRUNG LẬP – Giá mục tiêu 1 năm: 42.300 đồng/cp

Giá hiện tại (ngày 10/03/2022): 40.950 đồng/cp

Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA

tuntt@ssi.com.vn

+84 – 24 3936 6321 ext. 8718

Ngày 11/3/2022

NGÀNH TÀI CHÍNH

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	9.189
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	209.929
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	5.059
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	49,95/30,1
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	3.228.146
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	6,01
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	137,39
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	16,85
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	80,99

Biến động giá cổ phiếu

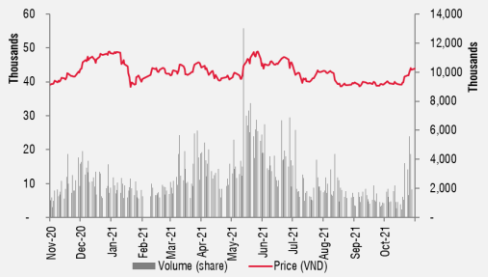

Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

BIDV được thành lập vào năm 1957 dưới tên Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào năm 1990 và trở thành ngân hàng thương mại vào năm 1995. BIDV phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) vào năm 2011 và chính thức chuyển thành Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với vốn điều lệ là 23.012 tỷ đồng vào năm 2012. Ngân hàng niêm yết tại HSX vào năm 2014. Tổng tài sản đạt 725 nghìn tỷ đồng trong nửa đầu năm 2015 sau khi sáp nhập với Ngân hàng TMCP Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long, và mở rộng thành công mạng lưới chi nhánh lên 180 chi nhánh và 798 phòng giao dịch.

Tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận trong năm 2022 hầu như đã phản ánh hết vào giá

BID công bố lợi nhuận trước thuế năm 2021 đạt 13,6 nghìn tỷ đồng và chúng tôi nâng giá mục tiêu 12 tháng cho BID lên 42.300 đồng/cp từ 41.100 đồng/cp, dựa trên hệ số P/B mục tiêu không đổi là 2,2x tính trên BVPS cho năm 2022 và giả định phát hành thêm 5% cổ phiếu. Với các chỉ số an toàn tốt hơn kỳ vọng, tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ bao phủ nợ xấu lần lượt ở mức tốt nhất lịch sử là 0,98% và 219%, hệ số CAR cải thiện lên gần 9%. Chúng tôi cho rằng việc trích lập dự phòng cao trong năm 2021 sẽ làm giảm nợ xấu và tạo dư địa cho tăng trưởng tín dụng trong năm 2022. Chúng tôi ước tính lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 19,4 nghìn tỷ đồng (+42,4% so với cùng kỳ), chủ yếu nhờ tăng trưởng tín dụng và tiền gửi lần lượt là 10% và 10,4%, NIM giảm 12 bps so với cùng kỳ và chi phí tín dụng thấp hơn ở mức 1,76%.

Kế hoạch tăng vốn đặt ra trong từ 2020 có thể sẽ thuận lợi hơn trong năm nay, khi tác động của đại dịch COVID-19 ở mức độ nhẹ hơn. Chúng tôi duy trì khuyến nghị TRUNG LẬP đối với cổ phiếu.

Yếu tố hỗ trợ tăng đối với khuyến nghị: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm cao hơn dự kiến; thoái vốn khỏi BIDV-Metlife; ký hợp đồng bancassurance độc quyền; và các khoản vay tái cơ cấu phục hồi nhanh hơn so với kỳ vọng.

Rủi ro giảm đối với khuyến nghị là yếu tố kinh tế vĩ mô suy yếu.

Bảng: Tóm tắt chỉ số tài chính

	Đơn vị	2018	2019	2020	2021	2022E
Tổng thu nhập hoạt động	Tỷ đồng	44.256	48.121	50.037	62.395	68.321
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	9.391	10.732	9.026	13.602	19.364
Tăng trưởng LNTT	%	8,4%	14,3%	-15,9%	50,7%	42,4%
Tăng trưởng tín dụng	%	12,9%	12,2%	8,2%	11,2%	9,9%
Tăng trưởng tiền gửi	%	9,1%	14,3%	9,6%	16,6%	10,4%
ROE	%	15,0%	13,3%	9,3%	13,2%	16,2%
NIM	%	2,9%	2,7%	2,4%	2,9%	2,8%
CIR	%	36,2%	35,9%	35,4%	31,0%	35,0%
NPL	%	1,9%	1,7%	1,8%	1,0%	1,3%
LLCR	%	66,0%	75,1%	89,2%	219,4%	200,0%
EPS	VND	1.613	1.869	1.447	1.863	2.323
BVPS	VND	15.939	18.529	18.998	16.444	19.229
P/E		19,7	27,2	33,1	23,1	17,9
P/B		2,0	2,7	2,5	2,6	2,2

Nguồn: BID, SSI Researchước tính

Bảng 1: Tóm tắt bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)

(tỷ đồng)	2021	2020	% YoY
Tổng tài sản	1.761.939	1.516.686	16,2%
Cho vay khách hàng (bao gồm trái phiếu doanh nghiệp)	1.368.801	1.230.569	11,2%
Tiền gửi khách hàng (bao gồm giấy tờ có giá)	1.504.083	1.289.911	16,6%
Tỷ lệ nợ xấu	0,98%	1,76%	
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu	219,4%	89,2%	
LDR	83,4%	86,9%	
CAR (TT 41)	9,0%	8,3%	
Vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn	21,5%	25,7%	

Nguồn: BID, SSI Research

Bảng 2: Tóm tắt báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)

(tỷ đồng)	4Q21	4Q20	%YoY	2021	2020	%YoY
Thu nhập lãi ròng	10.853	10.565	2,7%	46.818	35.797	30,8%
Thu nhập ròng ngoài lãi	4.398	4.917	-10,6%	15.578	14.240	9,4%
Tổng thu nhập hoạt động	15.252	15.482	-1,5%	62.395	50.037	24,7%
Chi phí hoạt động	-6.146	-6.319	-2,7%	-19.361	-17.693	9,4%
Tỷ lệ Chi phí trên thu nhập (CIR)	40,30%	40,80%		31,00%	35,40%	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-6.238	-7.199	-13,3%	-29.432	-23.318	26,2%
Lợi nhuận trước thuế	2.868	1.964	46,0%	13.602	9.026	50,7%
NIM	2,55%	2,89%		2,90%	2,45%	
Chi phí tín dụng	2,79%	2,44%		-2,29%	2,00%	

Nguồn: BID, SSI Research

Sự chuyển dịch sang cho vay bán lẻ dần rõ nét. Theo quan điểm của chúng tôi, hệ số an toàn vốn hạn chế là rào cản khiến tăng trưởng tín dụng của BID ở mức thấp hơn so với các ngân hàng cùng ngành trong 3 năm qua. Năm 2021, tăng trưởng tín dụng tại BID và toàn ngành lần lượt đạt 11,2% và 13,6% so với cùng kỳ. Thị phần cho vay của ngân hàng dần dần thu hẹp từ 14% trong năm 2018 xuống 13,1% trong năm 2021, nhưng mảng cho vay bán lẻ mở rộng khá tốt. Năm 2021, cho vay cá nhân tăng 21,7% so với cùng kỳ đạt 538,5 nghìn tỷ đồng – đây là mức dư nợ lớn nhất trong toàn hệ thống, trong khi cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và cho vay doanh nghiệp lớn (CIB) lần lượt chỉ tăng 1,3% và 8,6% so với cùng kỳ. Lần đầu tiên dư nợ cho vay cá nhân cao hơn dư nợ cho vay CIB và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng dư nợ. Cụ thể, tỷ trọng cho vay cá nhân chiếm 39,8%; SME chiếm 22,8%; và CIB chiếm 37,5% tại ngày 31/12/2021. BID đặt mục tiêu tăng tỷ trọng cho vay bán lẻ trên tổng dư nợ có khả năng sẽ lên mức 50% trong năm 2025.

Cho vay thương mại/sản xuất và cho vay mua nhà vẫn là hai mảng lớn nhất của cho vay bán lẻ (lần lượt chiếm 43,8% và 32,2% tại thời điểm cuối Q4/2021) nhưng có phần thu hẹp hơn so với cuối Q4/2020 (lần lượt là 44,3% và 33,5%). Cho vay tiêu dùng tăng 33% so với cùng kỳ, khiến tỷ trọng cho vay tiêu dùng tăng mạnh lên 23,5% trong năm 2021 từ mức 21,5% trong năm 2020.

NIM giảm 42 bps so với cùng kỳ xuống mức 2,55% trong Q4/2021 do lợi suất tài sản bình quân giảm 62 bps xuống mức thấp nhất lịch sử là 5,82%. Việc giảm lãi suất cho vay đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 khiến thu nhập lãi của BID giảm 2,7 nghìn tỷ đồng trong Q4/2021 và tổng cộng giảm 7,9 nghìn tỷ đồng cho cả năm 2021. Lãi dự thu đối với dư nợ tái cơ cấu được ghi nhận ngoại bảng lũy kế đến cuối năm 2021 là 4,4 nghìn tỷ đồng.

Để hạ tỷ lệ LDR từ 86,9% trong 2020 xuống 83,4% trong 2021 theo quy định, tiền gửi đã tăng 16,6% - cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng tín dụng (11,2%) trong năm 2021. Nguồn vốn huy động dư thừa khiến BID gia tăng đầu tư trái phiếu Chính phủ lên hơn 124 nghìn tỷ đồng, +25% so với quý trước và +38,2% so với cùng kỳ, chiếm 7,1% tài sản sinh lãi. Trong khi đó, lợi suất trái phiếu Chính phủ trung bình giảm 40-60 bps so với cùng kỳ trong

năm 2021 xuống 2,2-3,0%, khiến lợi suất của các công cụ nợ do BID nắm giữ đều giảm (-40 bps so với cùng kỳ trong Q4/2021 và -166 bps trong năm 2021).

Mặc dù vậy, trong năm 2021, NIM của Ngân hàng vẫn tăng 45 bps lên 2,9% do chi phí vốn thấp (-111 bps so với cùng kỳ) nhờ lãi suất huy động duy trì ở mức thấp và CASA cải thiện lên 19,7% từ 18%. CASA của Ngân hàng tại thời điểm cuối Q4/2021 ở mức cao nhất trong 10 năm, nhưng hầu hết các ngân hàng cũng đã cải thiện mạnh mẽ CASA trong năm qua. Tính trung bình, CASA tại tất cả các ngân hàng thuộc phạm vi chúng tôi nghiên cứu tăng 2,6% so với cùng kỳ trong năm 2021 (từ 22,8% lên 25,5%). CASA của BID vẫn thấp hơn cả về tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ hiện tại.

Thu nhập phí ròng (NFI) và các khoản thu hồi nợ xấu chiếm 95% thu nhập ngoài lãi. Năm 2021, BID thu hồi được 8,2 nghìn tỷ đồng nợ xấu (+15% so với cùng kỳ) và NFI đạt 6,6 nghìn tỷ đồng (+25,6% so với cùng kỳ). Trong đó, phí thuần từ dịch vụ thanh toán và thẻ tăng khoảng 13-14% so với cùng kỳ, lần lượt chiếm 40% và 7% NFI. Dịch vụ bảo hiểm tăng gần 50% so với cùng kỳ và chiếm khoảng 7% NFI. Ngân hàng số đang trên đà tăng trưởng ấn tượng, với số lượng khách hàng từ ngân hàng số tăng từ 4,55 triệu khách (2020) lên gần 7 triệu khách (2021). Tỷ lệ sử dụng ngân hàng điện tử tăng từ 53% (2020) lên 67% (2021).

Bộ đệm rủi ro được củng cố tốt. Đại dịch Covid-19 khiến các khoản cho vay tái cơ cấu của Ngân hàng tăng mạnh trở lại, lên mức 25,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 1,85% tổng dư nợ) trong nửa cuối năm 2021 sau khi giảm xuống còn 9,4 nghìn tỷ đồng vào cuối Q2/2021. Chi phí trích lập dự phòng cho các khoản vay tái cơ cấu năm 2021 là 13,6 nghìn tỷ đồng. Tổng chi phí dự phòng trong năm 2021 là 29,4 nghìn tỷ đồng (+26,2% so với cùng kỳ), chiếm 47% tổng thu nhập hoạt động. BID đã xóa 19,3 nghìn tỷ đồng nợ xấu, giúp giảm tỷ lệ nợ xấu từ 1,76% (2020) xuống 0,98% (2021) – đây là mức thấp kỷ lục và đưa BID vào nhóm 6 ngân hàng niêm yết có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất. Tỷ lệ LLC cải thiện mạnh lên 219%, chỉ sau VCB và MBB. Chất lượng tài sản tốt hơn hỗ trợ CAR cải thiện lên mức 8,96% trong năm 2021.

BID: Nợ xấu

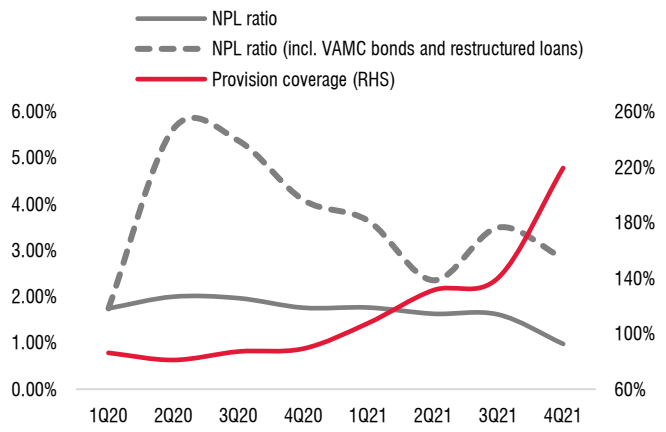

BID: NIM

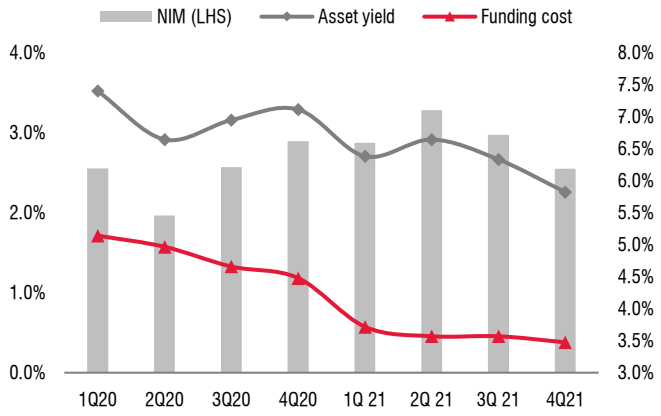

Nguồn: BID, SSI Research

Ước tính

Chúng tôi ước tính BID sẽ đạt 19,4 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế trong năm 2022 (+42,4% so với cùng kỳ), tăng 25% so với ước tính trước đó chủ yếu do các chỉ số chất lượng tín dụng tốt hơn kỳ vọng tại thời điểm cuối năm 2021. Theo đó, chúng tôi điều chỉnh giảm ước tính chi phí tín dụng năm 2022 xuống 1,76% từ 2,04%. Các giả định chính khác của chúng tôi cụ thể như sau:

- Tăng trưởng tín dụng ở mức 10% so với cùng kỳ, tương đương với hạn mức tăng trưởng tín dụng hiện hành; tăng trưởng tiền gửi ở mức 10,4%.
- NIM giảm 12 bps do lãi suất huy động tăng nhẹ và cần duy trì hệ số LDR quanh mức hiện tại.
- NFI tăng 9% so với cùng kỳ, thấp hơn năm trước do thực hiện chương trình dịch vụ không thu phí và các chi phí phát sinh khi chuyển đổi thẻ chip.
- Chi phí dự phòng ở mức 25 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu là 1,32%.
- Hệ số CIR tăng lên 35% do chi phí cho nhân viên và quản lý khôi phục về mức trước dịch Covid-19; và tiếp tục đầu tư vào cơ sở hạ tầng CNTT và các dự án số hóa.

Định giá

BID vẫn giữ nguyên kế hoạch phát hành 8,5% cổ phiếu để tăng vốn. Ngân hàng cũng dự định phát hành trái phiếu chuyển đổi để cải thiện hệ số CAR. Nhìn lại, việc tăng 17,6% vốn chủ sở hữu vào cuối năm 2019 cũng chỉ giải tỏa nhu cầu vốn của BIDtrong 1-2 năm qua, vì vậy chúng tôi tin rằng dù kế hoạch phát hành hoàn tất trong năm nay, nhu cầu vốn của Ngân hàng sẽ vẫn duy trì ở mức cao trong dài hạn.

Chúng tôi tăng giá mục tiêu 12 tháng của cổ phiếu BID lên 42.300 đồng/cổ phiếu (từ 41.100 đồng/cổ phiếu), dựa trên hệ số P/B mục tiêu không đổi là 2,2x tính cho BVPS 2022 và chúng tôi giả định Ngân hàng sẽ phát hành thêm 5% cổ phiếu với mức giá là 40.000 đồng/cp. Chúng tôi duy trì khuyến nghị TRUNG LẬP đối với cổ phiếu. Giá mục tiêu của chúng tôi sẽ thay đổi theo phương án phát hành, cụ thể như sau:

		Tỷ lệ phát hành cổ phiếu				
		0%	3%	5%	7%	8,5%
Giá chào bán cho cổ phiếu phát hành thêm (đồng/cp)	**35.000**	40.075	41.119	41.781	42.419	42.882
	40.000	40.075	41.439	42.305	43.138	43.743
	45.000	40.075	41.759	42.829	43.858	44.605

Nguồn: SSI ước tính

Yếu tố hỗ trợ tăng đối với khuyến nghị: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm cao hơn dự kiến; thoái vốn khỏi BIDV-Metlife; ký hợp đồng bancassurance độc quyền; và các khoản vay tái cơ cấu phục hồi nhanh hơn so với kỳ vọng.

Rủi ro giảm đối với khuyến nghị là yếu tố kinh tế vĩ mô suy yếu.

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Triệu đồng	2018	2019	2020	2021	2022F
Bảng cân đối kế toán					
+ Tiền mặt. vàng bạc. đá quý	10.507.558	14.116.720	12.294.193	12.660.583	7.208.068
+ Tiền gửi tại NHNN	50.185.159	135.255.429	49.432.144	68.851.444	75.922.087
+ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	104.113.340	54.290.180	85.347.858	135.940.238	190.316.333
+ Chứng khoán kinh doanh	673.639	6.346.190	10.169.711	6.066.664	6.426.326
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	79.755	92.130	167.933	192.282	192.282
+ Cho vay khách hàng	976.334.471	1.102.365.849	1.195.239.968	1.325.577.562	1.450.899.715
+ Chứng khoán đầu tư	133.188.297	138.284.421	125.114.962	177.089.395	202.887.862
+ Đầu tư dài hạn	2.612.189	2.737.661	2.760.622	2.873.924	2.902.663
+ Tài sản cố định	10.728.979	10.604.686	10.422.121	10.741.157	10.848.569
+ Tài sản khác	24.442.862	25.864.027	25.736.200	21.945.701	24.128.914
Tổng tài sản	**1.312.866.249**	**1.489.957.293**	**1.516.685.712**	**1.761.938.950**	**1.971.732.818**
+ Các khoản nợ NHNN	105.297.399	108.760.008	17.222.797	25.340.018	38.010.027
+ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	79.198.149	76.683.179	82.260.848	98.003.606	117.604.327
+ Tiền gửi của khách hàng	989.671.155	1.114.162.624	1.226.673.942	1.380.401.585	1.518.441.744
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các nghĩa vụ tài chính khác	0	0	0	0	0
+ Vốn tài trợ. ủy thác đầu tư. cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	12.296.196	12.386.421	12.853.270	14.349.996	14.636.996
+ Phát hành giấy tờ có giá	39.991.361	62.772.362	63.236.692	123.681.757	142.234.021
+ Các khoản nợ khác	31.922.333	37.539.718	34.791.551	33.795.343	35.485.110
Tổng nợ phải trả	**1.258.376.593**	**1.412.304.312**	**1.437.039.100**	**1.675.572.305**	**1.866.412.224**
+ Vốn	34.396.605	54.780.413	54.780.413	65.145.472	75.262.520
Vốn điều lệ	*34.187.153*	*40.220.180*	*40.220.180*	*50.585.239*	*53.114.501*
Thặng dư vốn cổ phần	*30.306*	*14.292.382*	*14.292.382*	*14.292.382*	*21.880.168*
Vốn khác	*179.146*	*267.851*	*267.851*	*267.851*	*267.851*
+ Dự phòng	4.617.990	5.755.410	8.064.281	8.136.443	10.394.795
+ Chênh lệch tỷ giá	156.581	129.783	49.915	-368.660	-368.660
+ Chênh lệch định giá lại tài sản	0	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	12.270.771	13.856.938	13.517.408	10.269.320	16.847.868
Tổng vốn chủ sở hữu	**51.441.947**	**74.522.544**	**76.412.017**	**83.182.575**	**102.136.523**
Lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	3.047.709	3.130.437	3.234.595	3.184.070	3.184.070
Tổng nợ phải trả. vốn chủ sở hữu và lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	**1.312.866.249**	**1.489.957.293**	**1.516.685.712**	**1.761.938.950**	**1.971.732.818**

Tăng trưởng					
Huy động	9,1%	14,3%	9,6%	16,6%	10,4%
Tín dụng	12,9%	12,2%	8,2%	11,2%	9,9%
Tổng tài sản	9,2%	13,5%	1,8%	16,2%	11,9%
Vốn chủ sở hữu	11,9%	44,9%	2,5%	8,9%	22,8%
Thu nhập lãi thuần	12,2%	3,6%	-0,5%	30,8%	10,2%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	13,4%	8,7%	4,0%	24,7%	9,5%
Chi phí hoạt động	3,3%	7,7%	2,5%	9,4%	23,5%
Lợi nhuận trước thuế	8,4%	14,3%	-15,9%	50,7%	42,4%
Lợi nhuận sau thuế	7,7%	14,3%	-15,5%	50,6%	42,4%

Định giá					
P/E	19,65	27,18	33,09	23,08	17,91
P/B	1,99	2,74	2,52	2,61	2,16
Tỷ suất cổ tức	2,21%	1,38%	1,67%	0,47%	1,20%
BVPS (đồng)	15.939	18.529	18.998	16.444	19.229

Nguồn: BID, SSI ước tính

Triệu đồng	2018	2019	2020	2021	2022F
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	89.839.125	100.747.225	100.687.502	101.007.122	116.333.543
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-55.118.277	-64.769.417	-64.890.703	-54.189.590	-64.756.926
Thu nhập lãi thuần	**34.720.848**	**35.977.808**	**35.796.799**	**46.817.532**	**51.576.617**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.788.718	7.871.837	8.618.090	10.366.744	12.440.093
Chi phí hoạt động dịch vụ	-3.233.616	-3.605.506	-3.351.709	-3.752.288	-5.224.839
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**3.555.102**	**4.266.331**	**5.266.381**	**6.614.456**	**7.215.254**
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	**1.039.685**	**1.494.696**	**1.732.324**	**1.896.374**	**2.086.011**
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**645.456**	**325.524**	**478.668**	**582.736**	**611.873**
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**234.827**	**481.222**	**1.516.137**	**236.593**	**260.252**
Thu nhập/chi phí từ hoạt động khác	**3.818.032**	**5.361.174**	**5.092.568**	**6.059.906**	**6.362.901**
Thu nhập từ hoạt động đầu tư liên doanh liên kết	**242.006**	**214.485**	**154.267**	**187.622**	**208.003**
TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**44.255.956**	**48.121.240**	**50.037.144**	**62.395.219**	**68.320.911**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**-16.016.084**	**-17.257.115**	**-17.692.960**	**-19.361.341**	**-23.912.319**
Lợi nhuận ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng	**28.239.872**	**30.864.125**	**32.344.184**	**43.033.878**	**44.408.592**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**-18.848.455**	**-20.131.916**	**-23.317.941**	**-29.432.280**	**-25.044.162**
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**9.391.417**	**10.732.209**	**9.026.243**	**13.601.598**	**19.364.430**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.911.389	-2.184.452	-1.802.678	-2.722.952	-3.872.886
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**7.480.028**	**8.547.757**	**7.223.565**	**10.878.646**	**15.491.544**
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số	-192.814	-179.266	-226.943	-306.077	-435.864
LỢI NHUẬN RÒNG	**7.287.214**	**8.368.491**	**6.996.622**	**10.572.569**	**15.055.681**
EPS (đồng)	1.613	1.869	1.447	1.863	2.323
Cổ tức tiền mặt (đồng)	700	700	800	200	500
Cổ tức cổ phiếu	0,0%	14,0%	0,0%	25,8%	0,0%
Nhu cầu vốn					
Hệ số an toàn vốn- CAR Basel II (*)	8,0%	8,7%	8,3%	9,0%	
Vốn CSH/Tổng tài sản	3,9%	5,0%	5,0%	4,7%	5,2%
Chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu	1,90%	1,75%	1,76%	0,98%	1,32%
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu	66%	75%	89%	219%	200%
Hệ số về quản lý					
Tỷ lệ chi phí/thu nhập - CIR	36,2%	35,9%	35,4%	31,0%	35,0%
Chi phí trích lập dự phòng/Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1.741	1.841	1.870	2.297	2.490
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi nhân viên	370	411	337	501	706
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi nhân viên	41.633	45.312	45.571	57.667	63.143
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi chi nhánh/PGD	8.835	10.106	8.221	12.571	17.897
Lợi nhuận					
Hệ số chênh lệch lãi thuần - NIM	2,90%	2,67%	2,45%	2,90%	2,78%
Thu nhập ngoài lãi/Lãi thuần từ HĐKD	21,55%	25,24%	28,46%	24,97%	24,51%
ROA - trung bình	0,58%	0,60%	0,47%	0,64%	0,81%
ROE - trung bình	14,96%	13,29%	9,27%	13,25%	16,25%
Thanh khoản					
Tỷ lệ cấp tín dụng trên vốn huy động - LDR	86,0%	88,0%	86,9%	83,4%	85,0%

Lưu ý: (*) CAR Basel I trong năm 2016-2018, CAR Basel II trong năm 2019-2020

Nguồn: BID, SSI ước tính

KHUYẾN CÁO

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo. Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. SSI và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của SSI và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SSI nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của SSI.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương
Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư
phuonghv@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng
Phó Giám đốc
hungpl@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh
Chuyên viên phân tích Vĩ mô
trinhttv@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền
Trưởng phòng Chiến lược Đầu tư
quyenlbn@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Trần Trung Kiên
Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng
kientt@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh
Chuyên viên phân tích cao cấp
thanhntk@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA
Chuyên viên phân tích cao cấp
tuntt@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8718

Lê Huyền Trang
Chuyên viên phân tích cao cấp
tranglh@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Ngà
Chuyên viên phân tích cao cấp
nganlt@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm
Chuyên viên phân tích cao cấp
tamntd@ssi.com.vn
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân
Chuyên viên hỗ trợ
tanntk@ssi.com.vn
Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715